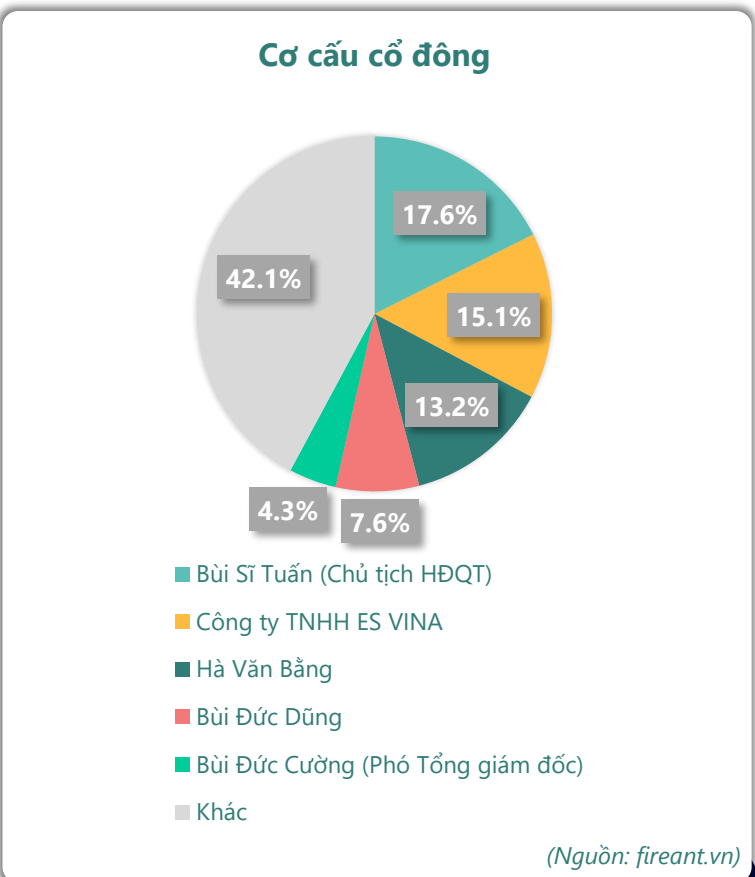
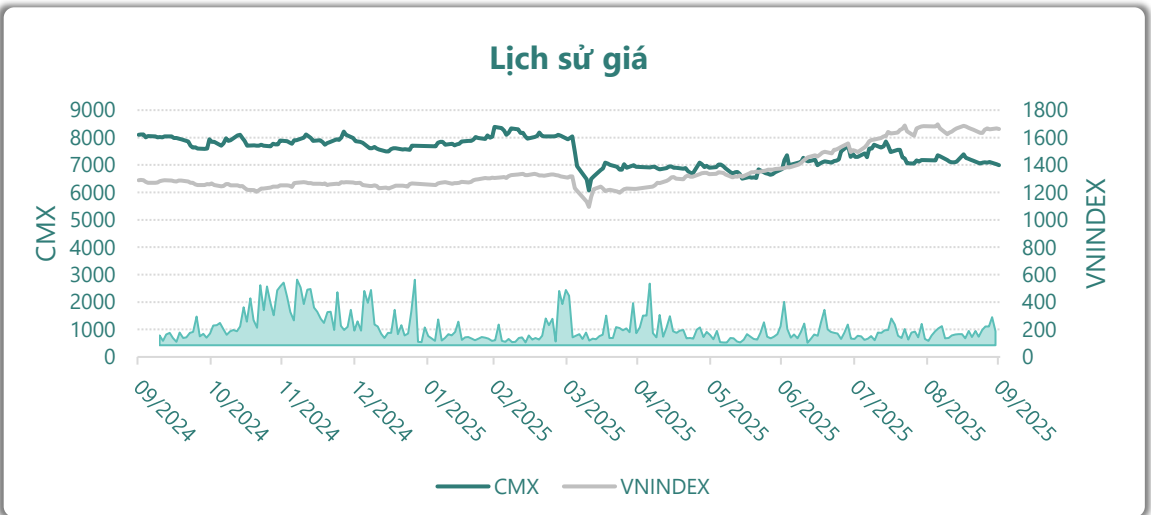
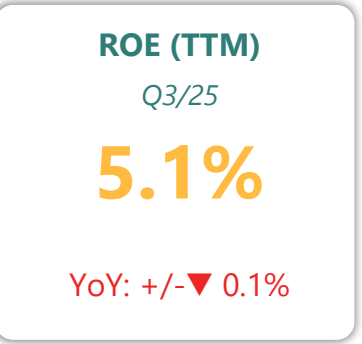
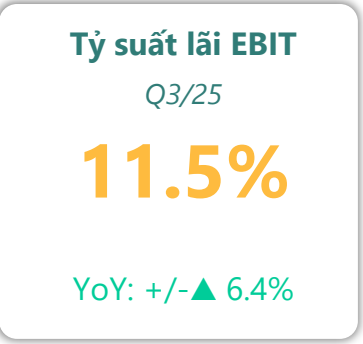
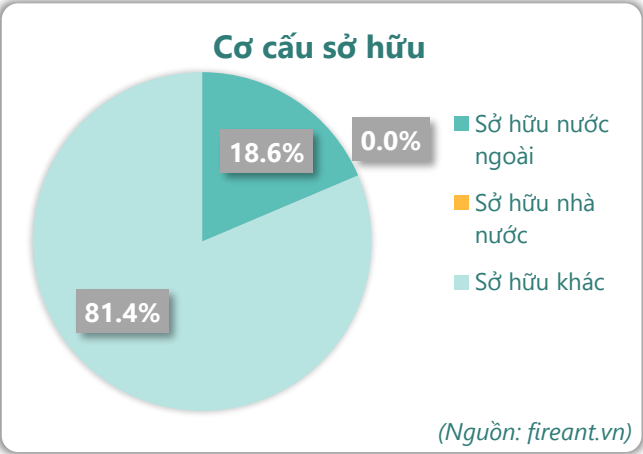


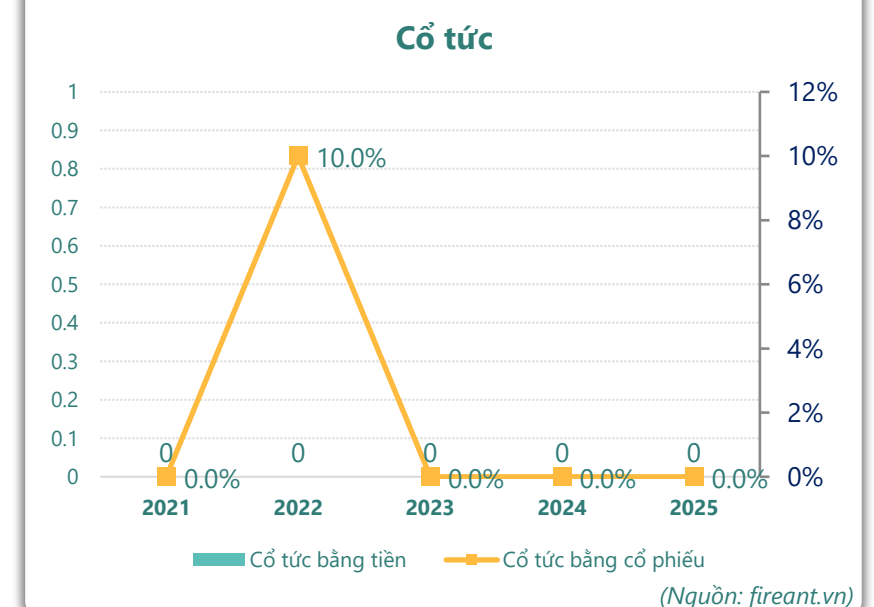
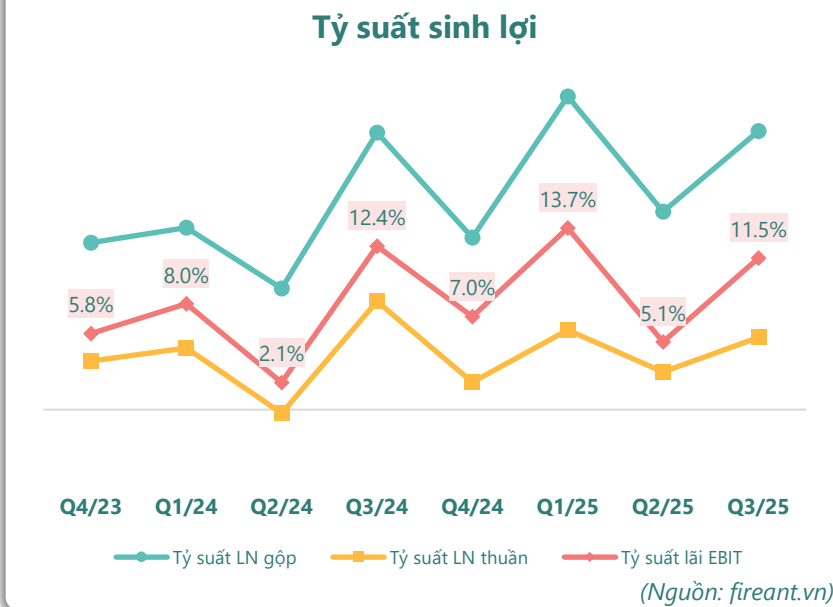
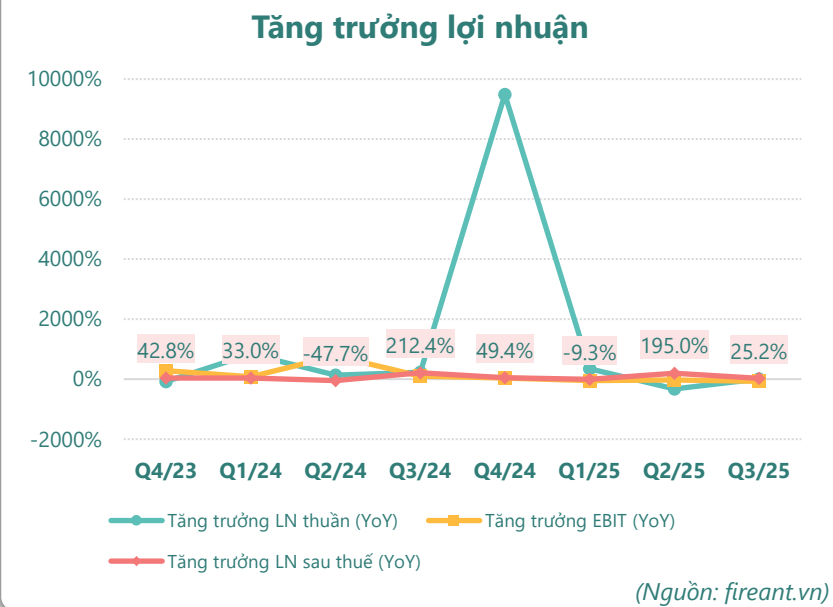
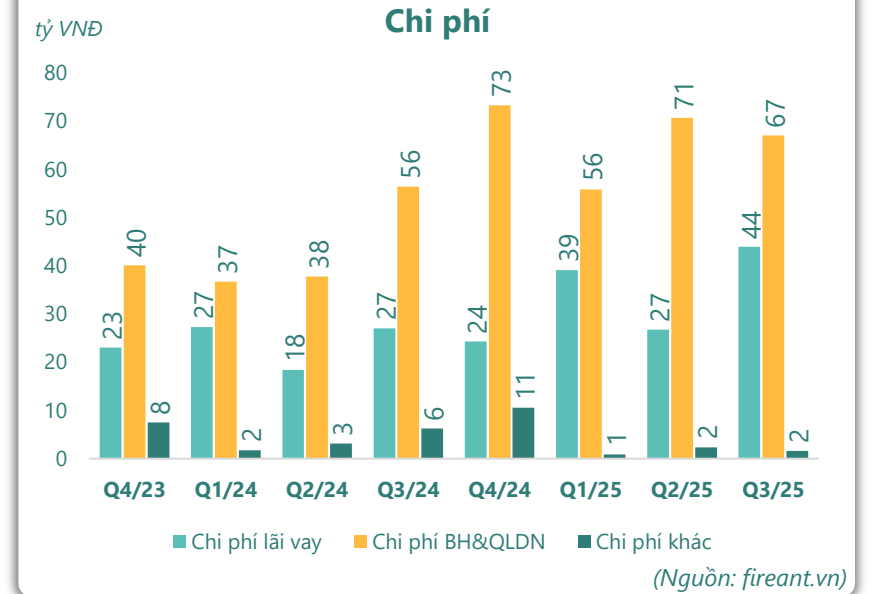
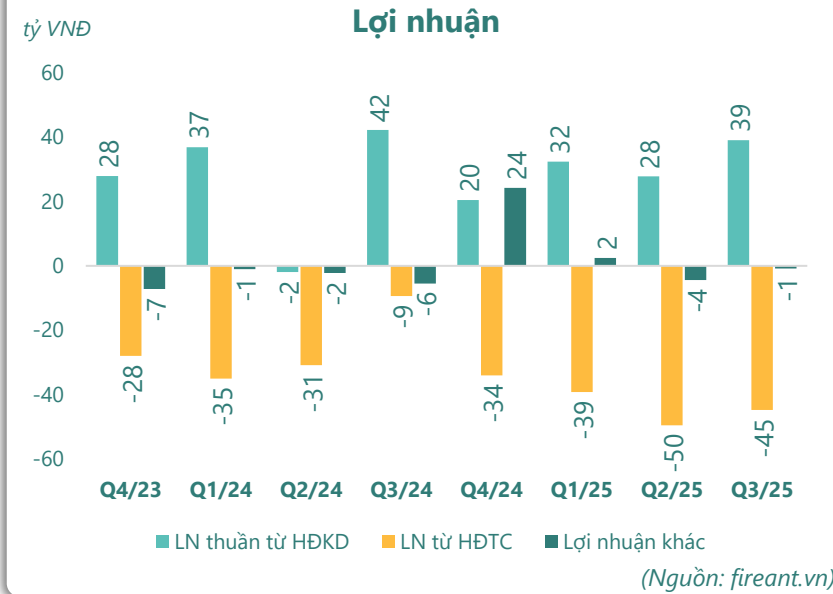
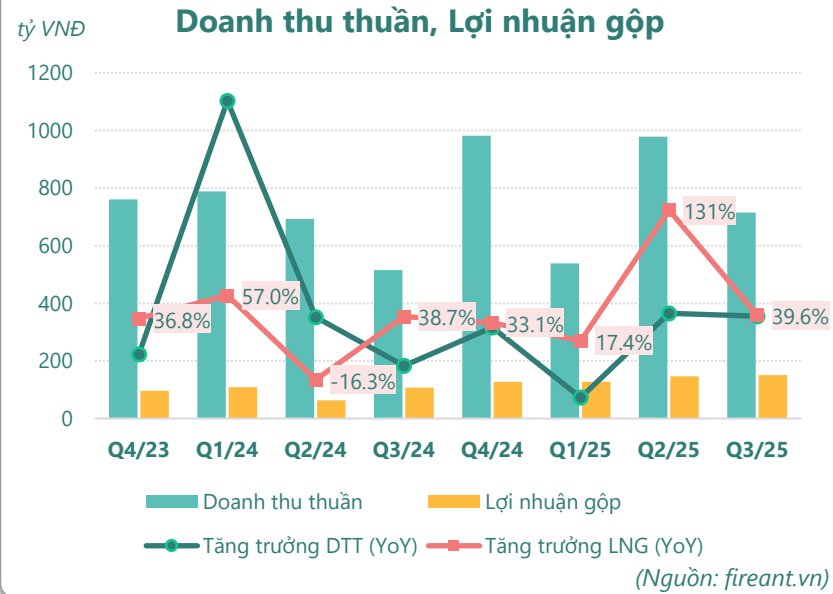
CTCP Camimex Group

Ngày 30/09/2025	6,990 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	0.7%	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,070 - 8,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	712
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	208,620
Sở hữu nước ngoài	18.6%
Beta	0.95
EPS	823
P/E	8.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

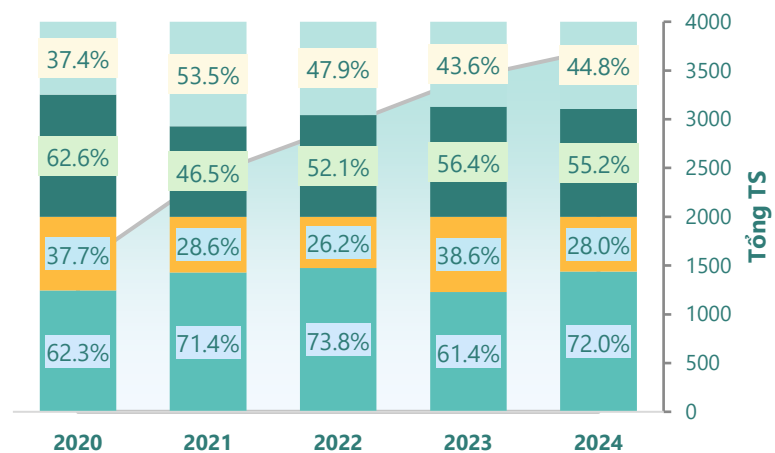




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

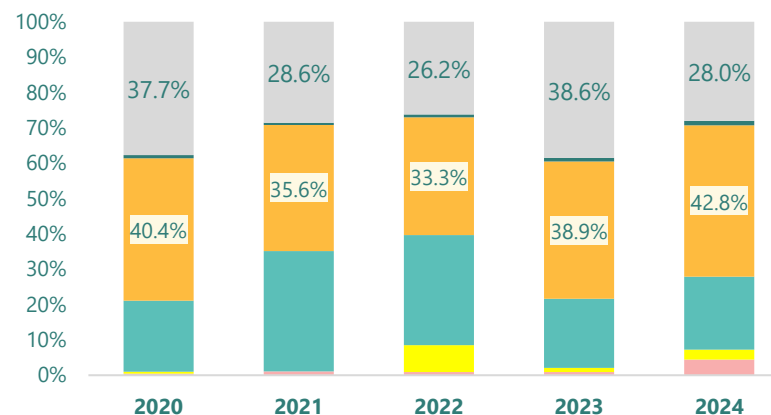
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

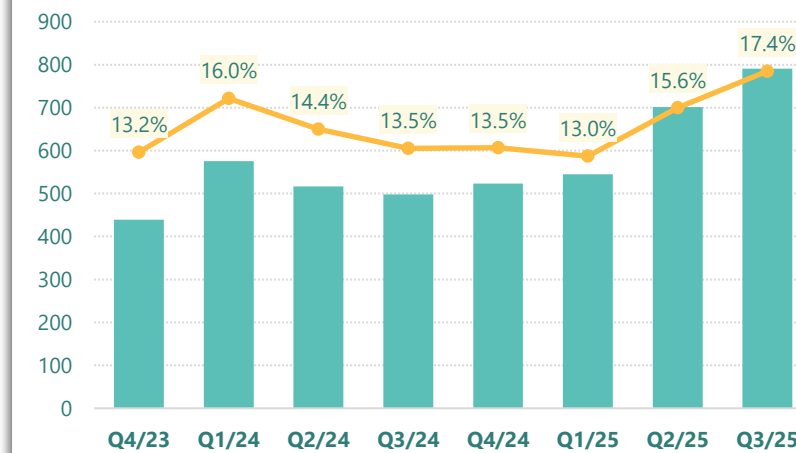


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

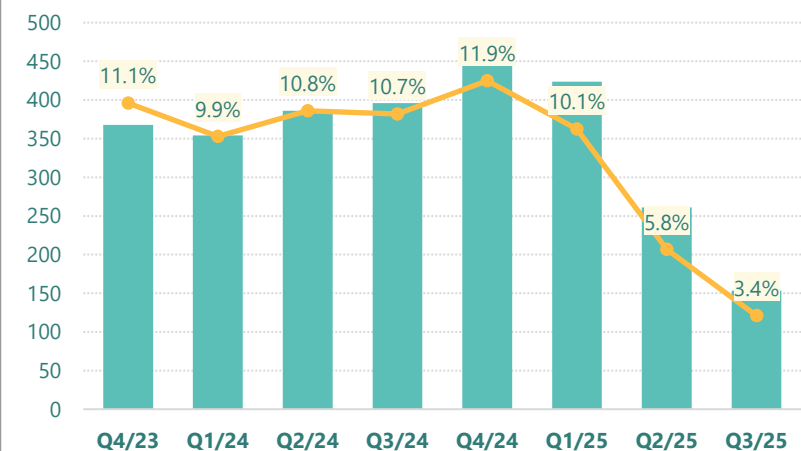


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

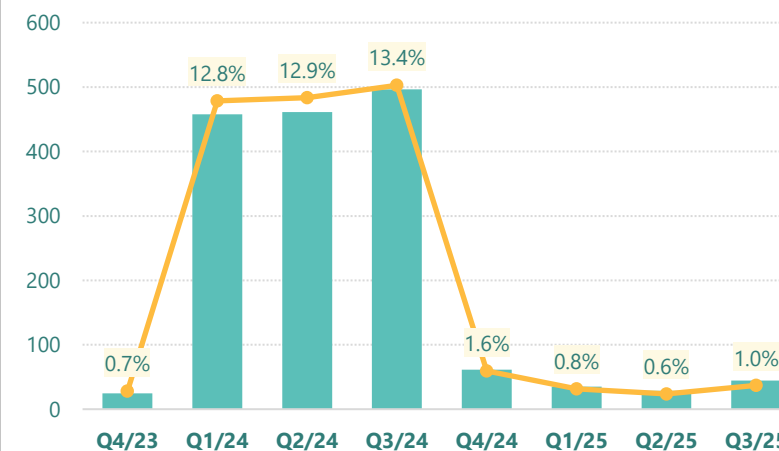


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

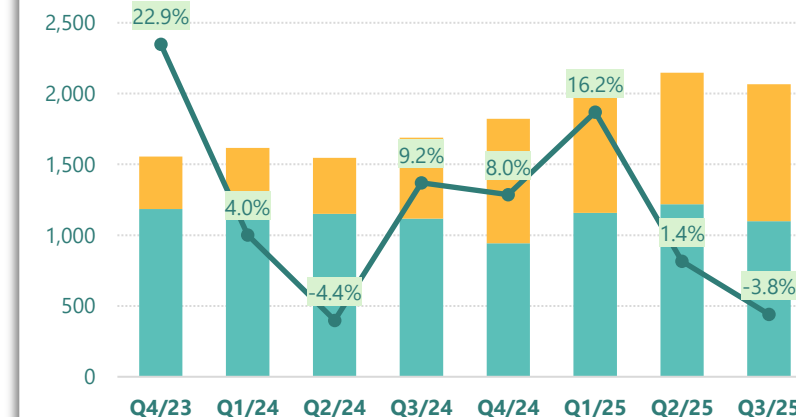


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

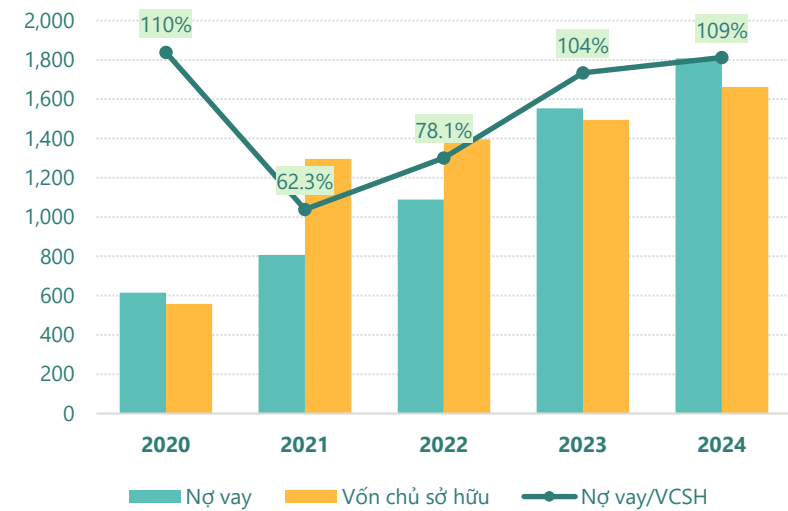
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

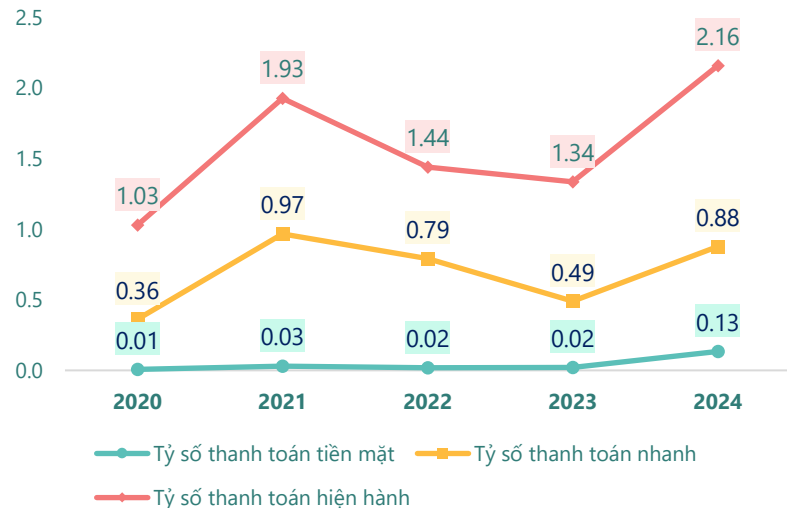
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



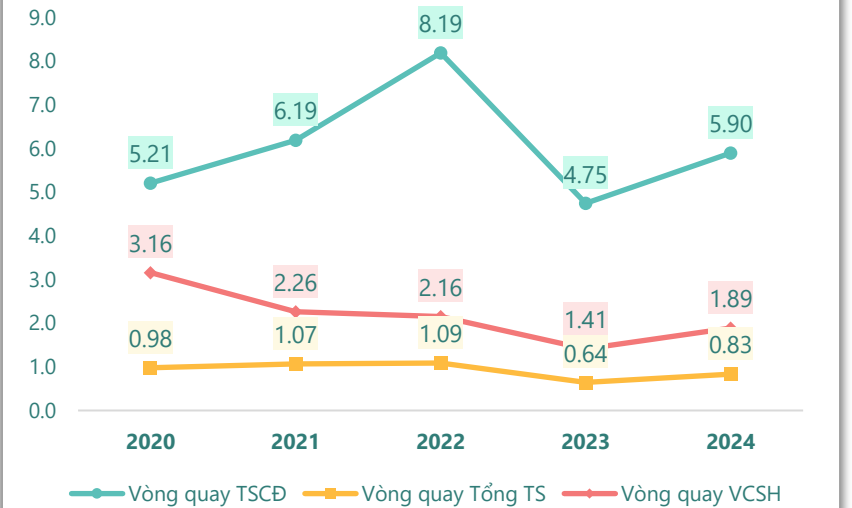
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



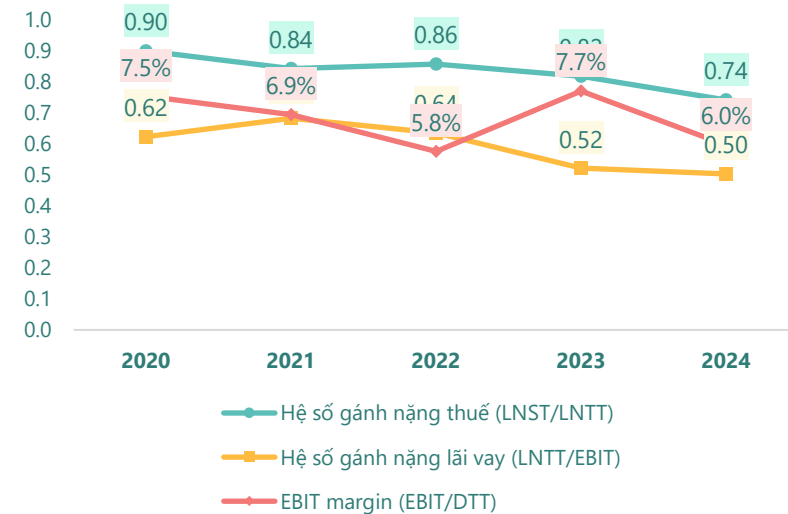
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



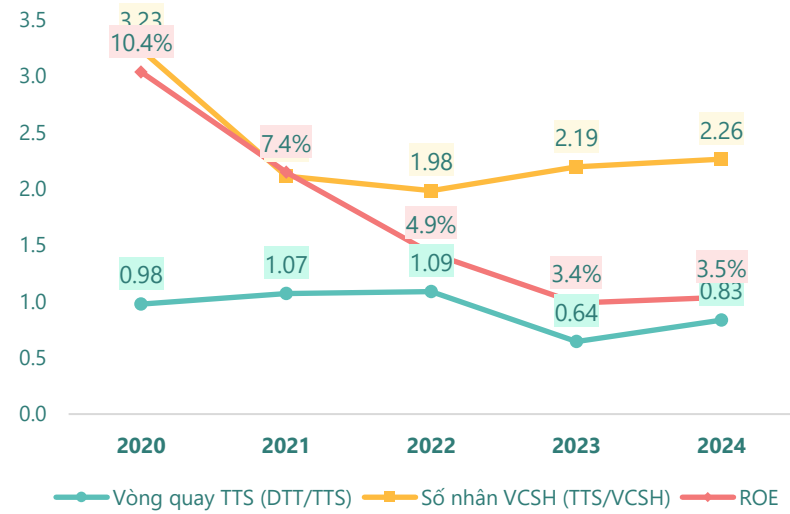
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

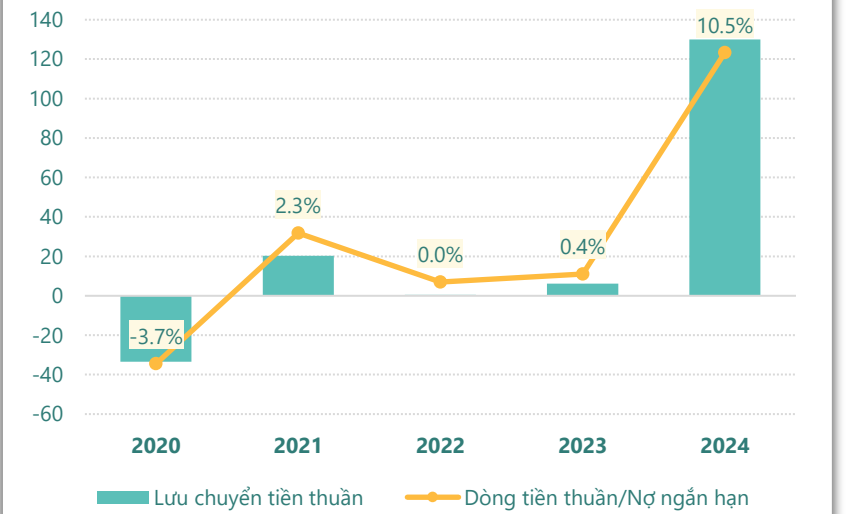
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	716	516	38.7%	2,234	1,998	11.8%
Giá vốn hàng bán	565	408	38.5%	1,809	1,718	5.3%
Lợi nhuận gộp	151	108	39.8%	425	280	51.7%
Doanh thu HĐTC	10.1	22.0	-54.0%	31.1	27.5	13.3%
Chi phí TC	54.9	31.4	75.0%	165	103	60.4%
Chi phí lãi vay	43.9	27.1	62.1%	110	72.7	51.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		1.45	3.23	-55.0%
Chi phí bán hàng	36.8	34.1	7.8%	111	70.4	56.9%
Chi phí QLDN	30.3	22.3	35.8%	83.1	60.5	37.4%
LN thuần từ HĐKD	39.1	42.3	-7.6%	99.3	77.2	28.6%
Lợi nhuận khác	-0.87	-5.51	84.2%	-2.87	-8.77	67.3%
LN trước thuế	38.2	36.7	4.1%	96.5	68.5	40.9%
Lợi nhuận sau thuế	32.9	32.5	1.4%	80.8	58.8	37.4%
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	25.0	-2.4%	55.6	44.1	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	274	63.2	297	-23.5	281	289
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.91	-42.0	-246	-102	-73.3	37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-265	-24.4	85.0	0.69	-210	-313
Tiền đầu kỳ	29.2	28.9	25.7	166	41.3	42.1
Lưu chuyển tiền thuần	3.73	-3.21	136	-125	-2.38	13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.02	0.03	4.16	0.00	3.08	-0.06
Tiền cuối kỳ	28.9	25.7	166	41.3	42.1	55.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,532	3,717	21.9%
Tài sản ngắn hạn	3,461	2,675	29.3%
Tiền và tương đương tiền	55.8	166	-66.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	102	116%
Phải thu ngắn hạn	966	770	25.5%
Hàng tồn kho	2,146	1,589	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	48.7	48.2%
Tài sản dài hạn	1,072	1,041	2.9%
Phải thu dài hạn	20.9	1.03	1931%
Tài sản cố định	791	524	50.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	153	461	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.5	34.9	27.7%
Tài sản dài hạn khác	62.2	19.7	216%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,794	2,053	36.1%
Nợ ngắn hạn	1,826	1,238	47.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,098	994	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	153	154%
Nợ dài hạn	968	815	18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	968	814	18.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,738	1,663	4.5%
Vốn chủ sở hữu	1,738	1,663	4.5%
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

